

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 26-12/DS-MT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH DS Vina về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH DS Vina, địa chỉ tại lô A4, khu công nghiệp KSB (Khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH DS Vina” - Quy mô: sản xuất, gia công sản xuất vải dệt kim công suất 8.500.000 m²/năm (tương đương 3.000 tấn/năm); sản xuất, gia công sản xuất vải dệt thoi công suất 4.250.000 m²/năm (tương đương 1.500 tấn/năm) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH DS Vina - Quy mô: sản xuất, gia công sản xuất vải dệt kim công suất 8.500.000 m²/năm (tương đương 3.000 tấn/năm); sản xuất, gia công sản xuất vải dệt thoi công suất 4.250.000 m²/năm (tương đương 1.500 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A4, khu công nghiệp KSB (Khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9878518186 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 19/08/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702495020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 01/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/06/2021.

1.4. Mã số thuế: 3702495020.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công sản xuất vải dệt kim, vải dệt thoi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Cơ sở được triển khai tại Lô A4, Khu công nghiệp KSB (Khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Diện tích các công trình chính	25.785,40	31.440,36	59,9
1	Nhà xưởng A	6.547,2	7.642,4	
2	Nhà xưởng B	6.360	6.360	
3	Mái nối giữa xưởng A và B (kèm theo 02 nhà vệ sinh công nhân)	2.067	2.067	
4	Nhà xưởng A1	3.956	3.956	
5	Nhà xưởng A2 (bao gồm nhà vệ sinh bên ngoài xưởng A2 và cầu thang ngoài)	3.370,1	6.756,62	
6	Nhà xưởng A3 (mái nối giữa xưởng A1 và xưởng A2)	1.075	1.075	
7	Nhà văn phòng (2 tầng)	681,6	1.259,1	
8	Ký túc xá (2 tầng)	264	531,6	
9	Nhà ăn - nhà nghỉ (2 tầng)	328,1	656,2	
10	Nhà lò hơi	750	750	
11	Nhà phụ trợ (nhà tiện ích)	90	90	
12	Nhà để xe	174	174	
13	Nhà vệ sinh liền kề xưởng A1	38,4	38,4	
14	Nhà bảo trì liền kề xưởng A1	84	84	

II	Diện tích các công trình phụ trợ	1.390,4		3,2
15	Trạm xử lý nước thải	600	-	
16	Trạm điện	32,5	-	
17	Khu vực nhà xe bổ sung	174,6	-	
18	Trạm bơm PCCC	5	-	
19	Bể nước ngầm 1,2,3,4 (tổng thể tích 1325 m ³)	-	-	
20	Nhà bảo vệ	24	-	
21	Bể sự cố, thể tích 1.681,92m ³ , độ cao (sâu): 4,5m	398,2	-	
22	Nhà chứa bùn sau ép, khu phơi bùn (có mái che di động)	78,5	-	
23	Nhà chứa chất thải nguy hại	15	-	
24	Nhà vệ sinh công nhân (gần nhà kho chứa CTNH)	33,6		
25	Khu nhà chứa ống giấy	29	-	
III	Diện tích cây xanh, thảm cỏ	8.600	-	20,0
IV	Diện tích đường nội bộ, sân bãi	7.224,2	-	16,9
	Tổng cộng	43.000	-	100

- Công suất:

+ Vải dệt kim công suất 8.500.000 m²/năm (tương đương 3.000 tấn/năm), trong đó nhuộm hoàn thiện vải dệt kim của nhà máy công suất 2.100 tấn/năm.

+ Vải dệt thoi công suất 4.250.000 m²/năm (tương đương 1.500 tấn/năm), trong đó nhuộm hoàn thiện vải dệt thoi của nhà máy công suất 1.050 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất, gia công sản xuất vải dệt kim, dệt thoi tại nhà máy như sau: Cuộn sợi nylon, Spandex và polyester → Sang cuộn → Guồng sợi thành Beam → Dệt kim hoặc dệt thoi (cuộn vải thành cuộn, trong đó 30% vải không nhuộm lưu kho thành phẩm; 70% vải đưa qua nhuộm tại nhà máy) → Xả vải mộc vào xe đẩy và máy nối cuộn → Giặt (tỷ lệ giặt 20%) → Setting (định bề mặt vải trước nhuộm) → Nhuộm cao áp (kín) → Vắt và làm thẳng vải sau khi nhuộm → Sấy – căng vải → Kiểm tra vải → Dập hoa văn vải → Đóng gói → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH DS Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH DS Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(từ ngày tháng 01 năm 2024 đến ngày tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH DS Vina;
- Sở TN & MT;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp KSB (Khu B), không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà ăn - nhà nghỉ chuyên gia sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 01, thể tích 5m³). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu ký túc xá sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 02, thể tích 5m³). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà văn phòng sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 03, thể tích 5m³). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 168mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà bảo vệ sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 04, thể tích 5m³). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05, 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 khu nhà vệ sinh liền kề xưởng A sẽ được tiên xử lý qua 02 bể tự hoại (bể tự hoại 05, 06; thể tích mỗi

bể tự hoại là 5m^3). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm và PVC 200mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh gần nhà kho chứa chất thải nguy hại sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 07, thể tích 5m^3). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh liền kề xưởng A1 sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 08, thể tích $15,6\text{ m}^3$). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 140mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh liền kề xưởng A2 sẽ được tiên xử lý qua bể tự hoại (bể tự hoại 09, thể tích $15,6\text{ m}^3$). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được thu gom bằng ống PVC 168mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải nhà ăn sẽ qua bể tách dầu mỡ (với thể tích 8 m^3) để tiên xử lý sau đó được thu gom bằng ống PVC 168mm dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất dòng nguội (phát sinh từ công đoạn giặt vải, nhuộm) sẽ được thu gom, dẫn về đường ống thu gom nước thải sản xuất dòng nguội với $D=220\text{ mm}$ dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất dòng nóng (phát sinh từ công đoạn nhuộm; setting căng sấy) sẽ được thu gom, dẫn về đường ống thu gom nước thải sản xuất dòng nóng $D=220\text{ mm}$, dẫn về hố thu gom nước thải dòng nóng của nhà máy và bơm qua hệ thống thu hồi nhiệt thừa (tận dụng nhiệt thừa để hâm nóng nước, cung cấp nước nóng cho lò hơi và các công đoạn nhuộm giặt cần nước sử dụng nước nóng). Nước thải sau khi trao đổi nhiệt sẽ dẫn về hố thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 13: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt, xả đáy lò hơi (nước thải sản xuất dòng nóng) sẽ được thu gom bằng đường ống $D60\text{mm}$ rồi dẫn về mương thu gom với kích thước: dài 30m x rộng $0,3\text{m}$ x sâu $0,2\text{m}$ rồi dẫn về đường ống $D140$ (đặt âm) để dẫn về hố thu gom nước thải dòng nóng của nhà máy và được bơm qua hệ thống thu hồi nhiệt thừa (tận dụng nhiệt thừa để hâm nóng nước, cung cấp nước nóng cho lò hơi và các công đoạn nhuộm giặt cần nước sử dụng nước nóng). Nước

thải sau khi trao đổi nhiệt sẽ dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 14: Nước thải từ phòng thí nghiệm của xưởng nhuộm sẽ được thu gom bằng đường ống D60 mm, dẫn về hồ thu gom nước thải dòng nóng của nhà máy và được bơm qua hệ thống thu hồi nhiệt thừa (tận dụng nhiệt thừa để hâm nóng nước). Nước thải sau khi trao đổi nhiệt sẽ dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 15: Nước thải vệ sinh sản nhà xưởng nhuộm sẽ được thu gom bằng mương rãnh trong xưởng nhuộm với kích thước rộng 60cm và sâu 20cm và dẫn về hồ ga thu gom nước thải gần xưởng nhuộm của nhà máy, nước thải này sẽ vào đường ống nước thải sản xuất dòng nguội D220mm và dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 16: Nước thải từ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 sẽ được thu gom bằng đường ống với D60 mm, đầu nối vào đường ống thu gom nước thải từ hệ thống lọc nước D100 và dẫn về hồ ga thu gom nước thải gần xưởng nhuộm của nhà máy, nước thải này vào đường ống nước thải sản xuất dòng nguội D220mm và dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 17: Nước thải từ hệ thống lọc nước sẽ được thu gom bằng đường ống D100 mm, sau đó dẫn về hồ ga thu gom nước thải gần xưởng nhuộm của nhà máy, nước thải này sẽ vào đường ống nước thải sản xuất dòng nguội D220mm và dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 18: Nước thải từ thiết bị rửa mắt sự cố tại khu vực kho chứa hóa chất sẽ được thu gom bằng đường ống D60 mm, dẫn về hồ ga thu gom nước thải gần xưởng nhuộm của nhà máy, nước thải thông qua đường ống thải dòng nguội D220mm được dẫn về hồ thu gom gần bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống XLNT công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 19: Nước thải từ máy ép bùn sẽ được thu gom bằng rãnh trong khu vực hệ thống XLNT 800 m³/ngày.đêm với kích thước rãnh: rộng 300mm và sâu 100mm; dẫn về hồ ga gần bể lắng, sau đó được bơm về bể điều hòa, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

Ghi chú: Toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp KSB (Khu B) tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường N2. Tọa độ vị trí đầu nối: X= 1229060.659; Y= 617714.707

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09) → bể tự hoại 3 ngăn (09 bể với tổng thể tích là 66,2 m³) → hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp KSB (Khu B) tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường N2.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn (nguồn số 10) → bể tách dầu mỡ (thể tích 8 m³) → hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp KSB (Khu B) tại 1 điểm (01 vị trí) trên đường N2.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải toàn nhà máy:

- Nước thải toàn nhà máy (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 sau khi tiền xử lý bằng bể tự hoại; nguồn số 10 sau tiền xử lý bằng bể tách dầu mỡ; nguồn số 12, 13, 14 sau hệ thống thu hồi nhiệt và nguồn số 15, 16, 17, 18, 19) → hồ thu gom → bể điều hòa → cụm bể phản ứng hóa lý 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể giá thể MBBR → bể sinh học hiếu khí → bể lắng bùn sinh học (2 bể) → bể hấp phụ → cụm bể phản ứng hóa lý 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể chứa nước trung gian → đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp KSB (Khu B) hoặc dẫn về bể sự cố (trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố).

- Công suất thiết kế của hệ thống XLNT: 800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, B.O, dinh dưỡng vi sinh, FeCl₂, Javen (NaOCl), NaOH 99%, Polymer, màu khử (M.A), than hoạt tính dạng bột.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

a. Đối với bể tự hoại, bể tách dầu mỡ:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách dầu mỡ và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ

- Thuê các đơn vị chức năng để thu gom bùn từ bể tự hoại để tránh tắc nghẽn đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý.

- Khi bể tự hoại có hiện tượng gây mùi khó chịu cần sử dụng các chế phẩm sinh học đổ vào bồn cầu để giảm thiểu mùi hôi.

- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.

- Định kỳ thu gom rác, dầu mỡ sau bể tách dầu mỡ để đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý

b. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải... thường xuyên kiểm tra giám sát hệ thống để kịp thời phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục

- Thiết lập chương trình kiểm tra thích hợp cho hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì công nhân sẽ tiến hành khóa van xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp KSB (khu B), nước thải từ bể trung gian sẽ được mở van để tự chảy hoặc bơm về bể sự cố (thể tích bể 1.681,92m³) để lưu chứa tạm trong thời gian khắc phục và sửa chữa hệ thống. Sau khi khắc phục xong sự cố thì nước thải từ bể sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa để xử lý lại.

- Tạm dừng hoạt động sản xuất nếu hệ thống xử lý nước thải xảy ra các sự cố lớn không thể khắc phục trong thời gian ngắn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 800 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước xử lý tại bể điều hòa.

- Nước thải sau xử lý tại bể chứa nước trung gian.

- Tại các vị trí khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Toạ độ vị trí lấy mẫu: X= 1229119.461 ; Y= 617700.946

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải Khu công nghiệp KSB (Khu B) đối với trường hợp công ty DS Vina
1	Độ màu	Pt-Co	70
2	pH	-	5,5 - 9

3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	75
5	TSS	mg/l	100
6	Tổng Nito	mg/l	40
7	Tổng photpho	mg/l	6
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Coliform	MNP/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp KSB (Khu B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung chủ đầu tư Khu công nghiệp KSB (Khu B) để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kì thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp KSB (khu B) và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi từ phòng cân hóa chất và phòng thí nghiệm; lưu lượng 1.800 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi đốt củi nén; lưu lượng theo công suất quạt 30.000 - 35.000 m³/giờ (lưu lượng thải thực do tổn thất áp: 21.000 – 24.500 m³/giờ).
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ lò dầu truyền nhiệt đốt củi nén; lưu lượng theo công suất quạt 14.000 m³/giờ (lưu lượng thải thực do tổn thất áp: 9.800 m³/giờ).
- Nguồn số 04: Nhiệt thừa phát sinh từ ống thải số 01 của máy căng 1 - setting định hình vải, sấy căng vải không sử dụng hóa chất; lưu lượng 9.500 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Nhiệt thừa phát sinh từ ống thải số 02 của máy căng 1 - setting định hình vải, sấy căng vải không sử dụng hóa chất; lưu lượng 9.500 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Hơi hóa chất phát sinh từ máy căng 2 – sấy căng định hình vải có sử dụng hóa chất; lưu lượng theo công suất quạt 22.000-28.000 m³/giờ (lưu lượng thải thực do tổn thất áp: 15.400-19.600 m³/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1.	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải bụi từ phòng cân hóa chất và phòng thí nghiệm	X= 1229161.049 Y= 617729.748
2.	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải của công trình xử lý khí thải số 01 - Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi đốt củi nén	X = 1229200.121 Y = 617705.242
3.	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của công trình xử lý khí thải số 02 - Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò dầu truyền nhiệt đốt củi nén	X = 1229194.291 Y = 617714.331

4.	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 01 của máy căng 01 - setting định hình vải, sấy căng vải không sử dụng hóa chất	X= 1229184.509 Y= 617762.329
5.	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát nhiệt thừa số 02 của máy căng 1 - setting định hình vải, sấy căng vải không sử dụng hóa chất	X= 1229182.85 Y= 617762.335
6.	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải của công trình xử lý khí thải số 03 - Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 - sấy căng định hình vải có sử dụng hóa chất	X = 1229194.766 Y = 617753.661

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả thải của các hệ thống xử lý khí thải tại lô A4, Khu công nghiệp KSB (Khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (lưu lượng thải thực do tổn thất áp): $24.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (lưu lượng thải thực do tổn thất áp): $9.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 04): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 05): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 06): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (lưu lượng thải thực do tổn thất áp): $19.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 9 m, đường kính 0,4 m). Thời gian xả thải: Xả gián đoạn (chỉ xả thải khi cân hóa chất và hoạt động của phòng thí nghiệm).

- Dòng khí thải số 02: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 15m, đường kính 0,8 m). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 15m, đường kính 0,6 m). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 04: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 13m, đường kính 0,6 m). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ)

- Dòng khí thải số 05: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 13m, đường kính 0,6 m). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ)

- Dòng khí thải số 06: Thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao: 13m, đường kính 0,85 m). Thời gian xả thải: Xả liên tục (24/24 giờ)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các hợp chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các hợp chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Tên dòng thải	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9; Kv = 1				Thực hiện đúng theo quy định tại điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
Dòng khí thải số 01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Bụi	mg/m ³	180		
Dòng khí thải số 02, 03	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Oxy dư	mg/m ³	-		
	Bụi	mg/m ³	180		
	CO	mg/m ³	900		
	SO ₂	mg/m ³	450		
Dòng khí thải số 04, 05	NO _x	mg/m ³	765		
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
Dòng khí thải số 06	Nhiệt thừa	°C	-		
	QCVN 20:2009/BTNMT				
Dòng khí thải số 06	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Methanol	mg/m ³	260		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ phòng cân hóa chất và phòng thí nghiệm được thu gom bằng các chụp hút rồi qua đường ống dẫn sục khí vào hồ ga thu gom nước thải cạnh xưởng nhuộm.

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi đốt củi nén được thu gom bằng ống hút rồi qua đường ống dẫn về công trình xử lý khí thải số 01 - Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi để xử lý

- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ lò dầu truyền nhiệt đốt củi nén được thu gom bằng ống hút rồi qua đường ống dẫn về công trình xử lý khí thải số 02 - Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò dầu truyền nhiệt để xử lý

- Nguồn số 04, 05: Nhiệt thừa phát sinh máy căng 1-setting định hình vải, sấy căng vải không sử dụng hóa chất được thu gom thông qua các ống hút tại máy căng 1 (12 ống, D300mm), dẫn về ống thải số 01, 02 của máy căng 1 (D=0,6m; H=13m) và thoát ra môi trường

- Nguồn số 06: Hơi hóa chất phát sinh từ máy căng 2 – sấy căng định hình vải có sử dụng hóa chất được thu gom bằng các ống hút tại máy căng 2 (14 ống, D300mm), qua hệ thống ống thu gom dẫn về công trình xử lý khí thải số 03 - Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 01 - Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi đốt củi nén (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Tháp dập bụi bằng nước → Tháp hấp thụ NaOH kết hợp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải

- Công suất thiết kế: 45 KW; lưu lượng theo công suất quạt 30.000 – 35.000 m³/giờ;

- Lưu lượng thải thực (do tổn thất áp): 21.000-24.500 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclon: tổng chiều cao: 3,89 m; đường kính trên: 1,5 m; đường kính đáy: 0,3 m; kích thước ngăn chứa bụi: dài x rộng x cao = 0,75 x 0,75 x 0,5 (m).

+ Tháp dập bụi bằng nước: đường kính tháp: 1,65 m; chiều cao tháp: 3,2 m; thể tích phần nước trong tháp: 2,77 m³; kích thước ngăn chứa nước phụ (thông với tháp): dài x rộng x cao = 1,05 x 1,4 x 1,3 (m) = 1,9 m³; Tổng thể tích chứa nước: 2,77 m³ + 1,9 m³ = 4,67 m³

+ Tháp hấp thụ NaOH kết hợp hấp phụ than hoạt tính: đường kính tháp: 1,0 m; chiều cao tháp: 4,4 m; Ngăn chứa dung dịch hấp thụ thông với tháp: dài x rộng x cao = 0,6 * 0,6 * 0,6 (m); chiều cao mực dung dịch hấp thụ trong ngăn chứa và tháp: 0,5m. Tổng thể tích dung dịch hấp thụ: 0,57 m³. Khay chứa than hoạt tính: dạng cung tròn, đường kính cung tròn 1,0 m; dài 0,75m; dày 0,1m; số lượng: 02 khay bố trí zig zắc. Thể tích lớp than: 0,06 m³/lớp.

+ Ống thải: 01 ống. Đường kính 0,8 m; chiều cao 15 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (tần suất thải bỏ than hoạt tính 03 tháng/lần)

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 02- Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò dầu truyền nhiệt đốt củi nén (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải lò dầu truyền nhiệt → Cyclone → Quạt hút → Tháp dập bụi bằng nước → Tháp hấp thụ NaOH kết hợp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 18,5 KW; lưu lượng theo công suất quạt 14.000 m³/giờ.

- Lưu lượng thải thực (do tổn thất áp): 9.800 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclon: tổng chiều cao: 3,49 m; đường kính trên: 1,4 m; đường kính đáy: 0,3 m; kích thước ngăn chứa bụi: dài x rộng x cao = 0,5 x 0,5 x 0,5 (m).

+ Tháp dập bụi bằng nước: đường kính tháp: 1,3 m; chiều cao tháp: 3,1 m; thể tích phân nước trong tháp: 1,72 m³; kích thước ngăn chứa nước phụ (thông với tháp): dài x rộng x cao = 1,05 x 1,1 x 1,3 (m) = 1,5 m³; tổng thể tích chứa nước: 1,72 m³ + 1,5 m³ = 3,2 m³

+ Tháp hấp thụ NaOH kết hợp hấp phụ than hoạt tính: đường kính tháp: 0,8 m; chiều cao tháp: 4,4 m; Ngăn chứa phụ thông với tháp: dài x rộng x cao = 0,6 * 0,6 * 0,6 (m); chiều cao mực dung dịch hấp thụ trong ngăn chứa và tháp: 0,5m. Tổng thể tích dung dịch hấp thụ: 0,43 m³. Khay chứa than hoạt tính: dạng cung tròn, đường kính cung tròn 0,8 m; dài 0,65m; dày 0,1m; số lượng: 02 khay bố trí zig zắc. Thể tích lớp than: 0,04 m³/lớp.

+ Ống thải: 01 ống. Đường kính 0,6 m; chiều cao 15 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (tần suất thải bỏ than hoạt tính 03 tháng/lần)

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 03 - Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 (nguồn số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất từ máy căng 2 → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị lọc tĩnh điện → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20HP; Lưu lượng theo công suất quạt: 22.000 – 28.000 m³/giờ.

- Lưu lượng thải (do tổn thất áp): 15.400-19.600 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp hấp thụ bằng nước: đường kính tháp: 2,3 m; chiều cao tháp: 6,09 m, số lượng tầng phun 2 tầng. Ngăn chứa nước: dài x rộng x cao = 3,64 x 1,5 x 1,5 (m). Thể tích 8,19 m³.

+ Thiết bị lọc tĩnh điện: Kích thước thiết bị: dài x rộng x cao = 2,31 x 1,6 x 1,52 (m); đường kính lõi lọc tĩnh điện D=100mm; 158 lõi lọc.

+ Ống thải: 01 ống. Đường kính 0,85 m; chiều cao 13 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khi gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý khí thải số 01: Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò hơi đốt củi nén - nguồn số 02 .

- Công trình xử lý khí thải số 02: Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò dầu truyền nhiệt đốt củi nén - nguồn số 03.

- Công trình xử lý khí thải số 03: Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 - nguồn số 06.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 01 (Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò hơi đốt củi nén - nguồn số 02)	X = 1229200.121 Y = 617705.242

2	Tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 02 (Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò đầu truyền nhiệt đốt củi nén - nguồn số 03)	X = 1229194.291 Y = 617714.331
3	Tại ống thải của công trình xử lý khí thải số 03 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 - nguồn số 06)	X = 1229194.766 Y = 617753.661

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trong trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy sợi.
- Nguồn số 02: Khu vực máy dệt kim.
- Nguồn số 03: Khu vực máy dệt thoi.
- Nguồn số 04: Khu vực máy căng vải.
- Nguồn số 05: Khu vực máy nhuộm và máy giặt.
- Nguồn số 06: Khu vực lò hơi, lò dầu truyền nhiệt và hệ thống xử lý.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất từ máy căng 2 –sấy căng định hình vải có sử dụng hóa chất.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: X= 1229174.574; Y= 617798.529
- Nguồn số 02: X= 1229171.212; Y= 617783.245
- Nguồn số 03: X=1229186.623; Y= 617850.492
- Nguồn số 04: X= 1229194.766; Y = 617753.661
- Nguồn số 05: X= 1229167.742; Y= 617745.019
- Nguồn số 06: X= 1229200.121; Y = 617705.242
- Nguồn số 07: X= 1229218.187; Y= 617714.681
- Nguồn số 08: X= 1229119.461 ; Y= 617700.946

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn	QCVN 24:2016/BYT (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
			Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05	≤85	-	-	-	Khu vực thông thường
2	Nguồn số 06, 07 và 08	-	70	55		

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các công đoạn sản xuất gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mòn chi tiết của động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	35	08 02 04
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	50	10 02 02
3	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình XLNT	Bùn	614.990	10 02 03
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	Rắn	2	13 01 01
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	27	16 01 06
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	210	17 02 04
8	Bao bì mềm thải khác	Rắn	22	18 01 01
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	6.310	18 01 02
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	7.947	18 01 03
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	190	18 02 01
12	Pin, acquy chì thải	Rắn	90	19 06 01
13	Than hoạt tính thải	Rắn	360	12 01 04
Tổng			630.233	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì giấy, giấy, ống giấy	70.080
2	Chi vụn	17.858
3	Vải vụn	
4	Xốp	5.543
5	Nilon	4.423
6	Tro củi, bùn cặn từ buồng đốt	126.208
7	Vật liệu lọc từ hệ thống lọc nước cấp	407
Tổng		224.519

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1.	Rác thải sinh hoạt	19,53
Tổng		19,53

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích: nhà chứa bùn thải (tại khu vực hệ thống xử lý nước thải) 78,5 m² và 1 nhà chứa CTNH khác diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Nhà chứa bùn thải (tại khu vực hệ thống xử lý nước thải) 78,5 m²: Nền BTCT, có mái che di động, sàn kho có bố trí rãnh thu gom nước rỉ (nếu có) để dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

+ Nhà chứa chất thải nguy hại khác diện tích 15 m², bên cạnh khu vực hệ thống XLNT: cao độ nền của nhà kho cao hơn mặt đường và các công trình lân cận; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; làm gờ chắn bao quanh sàn kho chứa để tránh chất thải nguy hại dạng lỏng tràn từ nhà kho ra xung quanh. Hiện tại, nhà máy đã xây dựng hố thu gom để thu gom các CTNH rò rỉ từ nhà kho CTNH, hóa chất từ nhà kho chứa hóa chất bị rò rỉ và xử lý như dạng CTNH

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích: nhà kho 29 m² chứa lõi giấy, ống giấy và khu vực 50m² chứa sợi chỉ, vải vụn (thuộc xưởng A2)

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu giữ chứa sợi chỉ, vải vụn là một phần của xưởng A2-diện tích 50m². Nhà xưởng A2 có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nên được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường. Nhà kho 29 m² chứa lõi giấy, ống giấy: Kết cấu nền BTCT, tường xây gạch, cửa để trống, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Thu gom: Bố trí các thùng rác dung tích 10-20 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 240 lít. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa rác thải sinh hoạt ra tại khu vực chứa để đơn vị thu gom tới thu gom.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp Giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.